

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 06

Đơn vị tính: triệu đồng đồng

ST T	Đơn vị	Dự toán					Quyết toán										So sánh				
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên	
								Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
														Chi giáo dục	Chi khoa						Chi giáo dục
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số	2.472.509	230.929	1.992.544	67.308	181.728	14.690.243	1.551.039	81.531	-	10.805.623	5.169.300	-	-	-	-	72.732	2.260.849	594%	672%	542%
1	Phường Nha Trang	92.924	3.220	86.360	3.344		671.718	7.149	296		548.554	317.648					5.053	110.962	723%	222%	635%
2	Phường Bắc Nha Trang	100.063	10.623	85.789	3.651		509.247	22.782	633		403.582	221.886					3.078	79.805	509%	214%	470%
3	Phường Tây Nha Trang	95.664	12.764	79.454	3.446		536.927	19.898	331		464.552	167.000					3.366	49.111	561%	156%	585%
4	Phường Nam Nha Trang	95.599	15.136	77.025	3.438		500.630	25.739	3.836		403.777	212.014					2.772	68.342	524%	170%	524%
5	Phường Bắc Cam Ranh	55.203	14.775	38.596	1.832		343.947	112.793	105		176.681	101.767					3.230	51.243	623%	763%	458%
6	Phường Cam Ranh	40.099	6.885	31.822	1.392		281.273	73.865			188.066	106.720					1.987	17.355	701%	1073%	591%
7	Phường Cam Linh	39.154	4.050	33.781	1.323		176.804	37.502	1.143		120.640	51.655					1.226	17.436	452%	926%	357%
8	Phường Ba Ngòi	32.597	4.340	27.229	1.028		160.146	36.738			102.344	45.184					1.704	19.360	491%	846%	376%
9	Xã Nam Cam Ranh	43.885	6.900	35.383	1.602		218.065	49.124	1.069		141.270	73.596					928	26.743	497%	712%	399%
10	Xã Bắc Ninh Hòa	58.289	18.766	38.227	1.296		241.600	59.289	237		127.146	59.737					1.277	53.888	414%	316%	333%
11	Phường Ninh Hòa	75.764	7.571	66.129	2.064		506.328	93.289	13.068		321.645	136.966					2.066	89.328	668%	1232%	486%
12	Xã Tân Định	55.355	12.129	41.838	1.388		263.899	50.053			173.590	69.761					1.147	39.109	477%	413%	415%
13	Phường Đông Ninh Hòa	57.928	1.589	54.663	1.676		241.759	21.342	493		178.592	90.682					1.718	40.107	417%	1343%	327%
14	Phường Hòa Thắng	44.164	1.662	41.171	1.331		217.608	28.451	4.780		149.959	54.927					1.965	37.233	493%	1712%	364%
15	Xã Nam Ninh Hòa	48.858	3.570	43.732	1.556		278.506	53.372	936		155.736	66.017					2.524	66.874	570%	1495%	356%
16	Xã Tây Ninh Hòa	33.954	9.662	23.464	828		153.339	47.229			97.991	50.990					537	7.582	452%	489%	418%
17	Xã Hòa Trí	39.528	2.782	35.558	1.188		207.763	32.008			118.224	51.592					638	56.893	526%	1151%	332%
18	Xã Đại Lãnh	38.606	2.807	34.552	1.247		155.722	29.675			110.500	54.302					512	15.035	403%	1057%	320%
19	Xã Tu Bồng	45.694	3.368	40.917	1.409		165.480	21.862	4.619		131.701	59.765					772	11.145	362%	649%	322%
20	Xã Vạn Thắng	33.930	2.490	30.382	1.058		163.855	24.108	3.776		127.180	65.488					1.851	10.716	483%	968%	419%
21	Xã Vạn Ninh	61.261	9.032	50.426	1.803		302.497	36.458	5.426		246.321	130.137					1.403	18.315	494%	404%	488%
22	Xã Vạn Hưng	26.101	2.033	23.222	846		123.536	27.911	1.990		82.044	42.162					433	13.148	473%	1373%	353%
23	Xã Diên Khánh	50.169	7.921	40.669	1.579		331.244	25.049	2.153		288.690	100.628					1.080	16.425	660%	316%	710%
24	Xã Diên Lạc	33.992	4.631	28.224	1.137		204.267	33.012	4.774		146.413	50.351					983	23.859	601%	713%	519%
25	Xã Diên Điền	43.545	5.535	36.634	1.376		267.370	29.526	4.822		186.420	66.476					712	50.712	614%	533%	509%
26	Xã Diên Lâm	26.208	3.715	21.618	875		114.160	17.392			82.455	34.114					767	13.546	436%	468%	381%
27	Xã Diên Thọ	31.985	4.415	26.467	1.103		158.294	22.098			116.218	48.187					1.010	18.968	495%	501%	439%
28	Xã Suối Hiệp	35.964	4.428	30.319	1.217		164.944	26.692	2.010		120.456	45.321					960	16.836	459%	603%	397%
29	Xã Cam Lâm	108.497	8.163	96.834	3.500		604.999	68.027	3.556		421.763	230.219					3.493	111.716	558%	833%	436%
30	Xã Suối Dầu	15.725	1.202	14.093	430		116.243	12.306	2.392		90.561	31.452					616	12.760	739%	1024%	643%
31	Xã Cam Hiệp	11.486	1.812	9.366	308		76.507	12.368			52.503	7.875					360	11.276	666%	683%	561%
32	Xã Cam An	32.710	3.678	28.027	1.005		152.112	35.881	596		102.076	48.025					346	13.809	465%	976%	364%
33	Xã Bắc Khánh Vĩnh	20.720	2.827	17.173	720		94.183	8.994			70.385	35.746					873	13.931	455%	318%	410%
34	Xã Trung Khánh Vĩnh	21.896	3.082	18.074	740		116.170	8.406			96.001	48.252					791	10.972	531%	273%	531%
35	Xã Tây Khánh Vĩnh	28.285	4.103	23.179	1.003		131.383	13.420	1.005		87.867	38.813					587	29.509	464%	327%	379%
36	Xã Nam Khánh Vĩnh	37.276	5.014	30.966	1.296		226.662	9.095			132.176	68.789					1.152	84.239	608%	181%	427%
37	Xã Khánh Vĩnh	32.912	4.304	27.461	1.147		223.361	15.966	64		184.972	85.602					717	21.706	679%	371%	674%
38	Xã Khánh Sơn	32.420	3.814	27.468	1.138		272.674	17.381			165.343	84.150					1.578	88.372	841%	456%	602%
39	Xã Tây Khánh Sơn	22.881	2.351	19.766	764		156.859	23.687	3.860		97.296	52.013					1.063	34.813	686%	1008%	492%
40	Xã Đông Khánh Sơn	32.415	3.780	27.531	1.104		178.676	26.761	1.284		140.610	74.731					2.842	8.463	551%	708%	511%
41	Đặc khu Trường Sa	46.779	0	46.779			0												0%		0%
42	Phường Phan Rang	29.269	0	28.707	562	0	339.249	2.010	220		264.108	165.786					169	72.962	1159%		920%
43	Phường Đồng Hải	26.494	0	25.989	505	0	286.964	3.349			242.315	104.865					159	41.141	1083%		932%
44	Phường Ninh Chữ	15.998	0	15.666	332	0	174.013	4.084			147.270	63.707					143	22.516	1088%		940%
45	Phường Bảo An	20.239	0	19.213	374	652	176.537	1.496			134.831	62.714					119	40.091	872%		702%
46	Phường Đồ Vinh	18.292	0	15.407	308	2.577	174.647	11.067			138.448	77.441					396	24.736	955%		899%
47	Xã Ninh Phước	28.925	0	26.784	533	1.608	314.403	7.024	380		275.362	148.808					1.319	30.698	1087%		1028%
48	Xã Phước Hữu	15.357	0	13.804	274	1.279	162.552	8.673			129.919	81.465					979	22.981	1058%		941%
49	Xã Phước Hậu	21.969	0	19.853	395	1.721	227.258	5.942	19		184.569	100.374					1.025	35.722	1034%		930%
50	Xã Thuận Nam	26.984	0	16.061	328	10.595	171.924	15.229			122.591	65.304					566	33.538	637%		763%
51	Xã Cà Ná	17.771	0	11.521	235	6.015	225.836	3.247			180.594	29.960					202	41.793	1271%		1568%
52	Xã Phước Hà	17.506	0	13.654	234	3.618	105.996	9.364	2.974		84.496	33.488					432	11.704	605%		619%
53	Xã Phước Dinh	17.002	0	13.642	275	3.085	176.324	8.040	6		143.311	67.634					745	24.228	1037%		1051%
54	Xã Ninh Hải	40.844	0	17.644	371	22.829	254.091	7.112	1.695		184.670	89.204					241	62.068	622%		1047%
55	Xã Xuân Hải	23.644	0	17.887	385	5.372	184.063	12.986			155.021	87.902					526	15.530	778%		867%

ST T	Đơn vị	Dự toán					Quyết toán												So sánh		
		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
								Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
									Chi giáo dục	Chi khoa		Chi giáo dục	Chi khoa		Chi đầu tư	Chi thường					
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
56	Xã Vĩnh Hải	19.222	0	18.779	401	42	187.707	5.559			148.962	64.765					459	32.727	977%		793%
57	Xã Ninh Sơn	16.819	0	14.143	289	2.387	176.746	4.958			147.132	93.645					929	23.727	1051%		1040%
58	Xã Lâm Sơn	15.621	0	13.388	273	1.960	133.925	14.843			91.424	47.576					537	27.121	857%		683%
59	Xã Anh Dũng	26.716	0	12.346	252	14.118	137.803	23.756			99.037	43.403					947	14.063	516%		802%
60	Xã Mỹ Sơn	22.228	0	12.206	249	9.773	142.559	15.714	894		87.421	44.918					544	38.880	641%		716%
61	Xã Bắc Ái	44.716	0	17.004	347	27.365	190.649	5.485	718		152.675	71.420					617	31.872	426%		898%
62	Xã Bắc Ái Đông	32.215	0	11.806	241	20.168	162.042	17.156	3.472		116.452	48.045					382	28.052	503%		986%
63	Xã Bắc Ái Tây	56.919	0	17.368	359	39.192	209.905	18.229	1.831		149.836	71.972					604	41.236	369%		863%
64	Xã Thuận Bắc	22.903	0	16.777	342	5.784	240.803	25.674			172.021	80.572					383	42.725	1051%		1025%
65	Xã Công Hải	14.371	0	12.527	256	1.588	123.490	3.344	68		100.858	43.592					192	19.096	859%		805%